

Về phương pháp tiếp cận nghiên cứu ngôn ngữ chuyên ngành

Nguyễn Xuân Thom*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Anh - Mỹ, Trường Đại học Ngoại ngữ,
Đại học Quốc gia Hà Nội, Đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 28 tháng 12 năm 2007

Tóm tắt. Bài báo đề cập vấn đề phương pháp tiếp cận nghiên cứu ngôn ngữ chuyên ngành (NNCN) từ góc độ phong cách ngôn ngữ và ngữ vực (hay phong cách chức năng ngôn ngữ). Bài báo lý giải các định hướng tiếp cận NNCN từ góc độ ngữ vực và từ góc độ phong cách chức năng là các cách tiếp cận cùng một hiện tượng ngôn ngữ, nhưng từ góc độ người sản sinh ngôn ngữ (người nói/người viết) hay từ góc độ của ngữ cảnh, dưới tác động áp lực của các yếu tố ngữ cảnh. Với tư cách một phong cách ngôn ngữ (có thể gọi chung là phong cách ngôn ngữ khoa học), NNCN có thể được tiếp cận ở các khuynh hướng đơn thể, nhị thể, đa thể. Với tư cách một phong cách chức năng (ngữ vực), ngôn ngữ chuyên ngành có thể được tiếp cận từ các cấp độ vĩ mô (trường, thức, không khí) và vi mô (tuyến tính, tầng bậc và phạm trù).

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ trong sử dụng, theo Brown (1985), thực hiện hai chức năng chính: chức năng tương tác và chức năng giao dịch. NNCN sử dụng hệ thuật ngữ của Brown, là ngôn ngữ giao dịch. Nói cách khác, NNCN có chức năng chính là chuyển giao thông tin trong các lĩnh vực chuyên ngành khoa học, kỹ thuật khác nhau của cuộc sống xã hội. Trong Anh ngữ học, loại ngôn ngữ này được biết đến dưới các tên gọi như: Tiếng Anh Nghiệp vụ (Professional English, PE), Tiếng Anh cho các mục tiêu nghề nghiệp (English for Occupational Purposes, EOP), Tiếng Anh cho các mục tiêu chuyên ngành (English for Specific Purposes, ESP), Tiếng Anh cho các mục tiêu học vấn (English for Academic

Purposes, EAP) và “tính chuyên ngành” trong sử dụng ngôn ngữ hình thành một mảng đáng chú ý trong một số lĩnh vực nghiên cứu như ngôn ngữ học tâm lý, phương pháp dạy học, phương pháp thiết kế chương trình, giáo trình.

2. Phong cách chức năng và phong cách

Halliday và đồng nghiệp [1] định nghĩa phong cách chức năng (register) như sau:

“Phạm trù ngữ vực được đưa ra để giải thích cho các hoạt động mà con người tiến hành bằng ngôn từ. Khi chúng ta quan sát hoạt động ngôn ngữ ở các ngữ cảnh khác nhau, chúng ta phát hiện có các khác biệt trong lựa chọn kiểu loại ngôn ngữ cho phù hợp với kiểu loại ngữ cảnh trong đó nó được sử dụng”.

* ĐT: 84-4-8348657

E-mail: thomnx@yahoo.com

Như vậy, theo Halliday, một ngữ vực được hình thành nhờ môi quan hệ tay ba: con người (chủ thể của hoạt động), ngữ cảnh (phạm vi của hoạt động) và thực tế sử dụng ngôn từ (kiểu loại ngôn ngữ được sử dụng).

Từ điển ngôn ngữ học ứng dụng của định nghĩa ngữ vực là:

(1) Phong cách (style) và

(2) Một biến thể ngôn ngữ được sử dụng bởi một nhóm người có cùng nghề nghiệp (ví dụ: bác sĩ, luật gia). Từ điển giải thích: một ngữ vực cụ thể thường được phân biệt với các ngữ vực khác nhờ *hệ thống các thuật ngữ chuyên ngành và các cấu trúc ngữ pháp* (ví dụ như ngôn ngữ luật).

Từ điển cũng nói rõ, *phong cách* là:

(1) Biến thể ngôn ngữ trong hoạt động nói hoặc viết của một người nào đấy. Phong cách thường biến đổi từ sống sã sang trang trọng tùy theo loại ngữ cảnh, loại người hay cử tọa được tiếp xúc, địa điểm, chủ đề được thảo luận, v.v... Một phong cách nhất định nào đó, ví dụ phong cách trang trọng hay phong cách khẩu ngữ, đôi khi còn được gọi là *biến thể phong cách* (stylistic variety).

(2) Cách thức sử dụng ngôn từ của một người cụ thể nào đấy ở mọi nơi mọi lúc hay cách thức nói năng dưới dạng khẩu ngữ hay bút ngữ tại một thời điểm hay giai đoạn nào đấy, ví dụ phong cách của Dickens, phong cách của Shakespeare, phong cách viết thế kỷ XVIII.

Từ điển cũng nói rõ một số nhà ngôn ngữ dùng thuật ngữ ngữ vực để chỉ biến thể phong cách trong khi một số nhà ngôn ngữ học khác phân biệt rất rạch ròi giữa phong cách và ngữ vực.

Các nhà ngôn ngữ học thuộc Khoa Ngôn ngữ học và Anh ngữ hiện đại thuộc Đại học Tổng hợp Lancaster (Anh), Leech and Shore [2], đề nghị một giải pháp “không nên quá giáo điều” trong sử dụng thuật ngữ phong cách, vì.

“(G)iống như tất cả các thuật ngữ bán kỹ thuật khác (semitechnical), thuật ngữ *phong*

cách đã bị định nghĩa quá nhiều và lịch sử các tư tưởng ngôn ngữ chất đầy rác thải của các định nghĩa không thành công trong việc gắn cho nó (phong cách) một nghĩa chính xác tuyệt đối. Nhưng nỗ lực như vậy chẳng qua chỉ làm méo mó thêm cách hiểu về phong cách”.

Các nhà nghiên cứu này đề nghị một cách hiểu chung về phong cách như sau: (i) Phong cách là cách thức trong đó ngôn ngữ được sử dụng, có nghĩa là, phong cách thuộc về *parole* chứ không thuộc về *langue*; (ii) Phong cách gồm trong nó các phương thức lựa chọn ngôn từ từ *repertoire* của ngôn ngữ; (iii) Phong cách được định nghĩa theo địa hạt (domain) của sử dụng ngôn từ, ví dụ, sự lựa chọn nào được chấp nhận bởi một tác giả trong một thể loại cụ thể hay trong một văn bản cụ thể; (iv) Phong cách mang *tính tường minh* (transparent) và *tính mờ* (opaque) tương đối; có nghĩa là có phong cách chấp nhận sự giải nghĩa có phong cách không chấp nhận sự giải nghĩa và sự cảm nhận văn bản phụ thuộc phần lớn vào trí tưởng tượng sáng tạo của người đọc, v.v...

Cách lý giải về phong cách của Leech and Shore, dù nghiêng về phong cách nghệ thuật, có điểm tương đồng với các nhận định của các tác giả của *Dẫn luận ngôn ngữ* và cho thấy cách lý giải của các *Từ điển Ngôn ngữ học ứng dụng* là có cơ sở. Trong *Dẫn luận ngôn ngữ, phong cách và ngữ vực* được phân biệt như sau:

“Trong khi phong cách (style) là các biến thể ngôn ngữ bị quy định chủ yếu bởi *cách xử lý ngôn ngữ của người nói đối với người nghe/người đọc, đối với chủ đề hoặc đối với mục đích của giao tiếp*, ngữ vực (register) là thuật ngữ được dùng cho một biến thể ngôn ngữ bị quy định bởi chủ đề. Thông thường, *việc chuyển sang một ngữ vực nào đó bao giờ cũng liên quan đến việc chuyển sang một hệ thống các thuật ngữ liên quan đến chủ đề đang bàn*, và có thể, cả các cấu trúc cú pháp, như trong ngôn ngữ luật” (Fromkin, Holt, Rhinehart [3]).

Thế là đã rõ: cùng một hiện tượng ngôn ngữ, nhưng khi xét nó trong quan hệ với các nhân vật giao tiếp (bao gồm cả “nhà sản xuất” ngôn từ đến “người tiêu thụ ngôn từ” (như trong quan niệm của các tác giả Từ điển), nghĩa là liên quan đến chủ thể của hoạt động giao tiếp), thì đó là phong cách. Cùng hiện tượng ngôn ngữ đó, nếu xét từ góc độ lãnh địa sử dụng, chủ đề, ngữ cảnh không gian và thời gian, nghĩa là xét từ góc độ các yếu tố khách quan chi phối quá trình giao tiếp, thì đó là ngữ vực. Cùng một khoản tiền, nếu lấy xuất phát điểm từ ngân hàng cho vay để gọi nó thì đó là *khoản cho vay* (loan), nhưng nếu lấy xuất phát điểm từ người đi vay để gọi nó thì đây là *khoản nợ* (debt).

3. Ngôn ngữ chuyên ngành: Phong cách

Từ các phân tích trên có thể thấy một minh họa sinh động cho nhận định của Lenin “Khái niệm của con người không đứng im mà luôn luôn vận động, chuyển từ cái nọ sang cái kia, tràn từ cái nọ sang cái kia, nếu không như vậy, chúng không còn là cái phản ánh đời sống sinh động” (dẫn theo Nguyễn Lai [4]). Nói cách khác, biên giới giữa phong cách và ngữ vực là một biên giới mang tính tương đối, tương trưng. Điều thú vị là việc quy phong cách về với sự lựa chọn ngôn từ của người sử dụng ngôn ngữ là một sự quay ngược lại với quan niệm ban đầu về phong cách của các nhà nghiên cứu văn học: *Văn tức là người* (tiếng Latinh: *Stilus virum arguit*, tiếng Anh: *Style proclaims the man*). Cook [5] cũng ghi nhận điều này khi ông viết trong cuốn *Discourse* rằng nghiên cứu diễn ngôn là ngành nghiên cứu mới với một hệ thống thuật ngữ cũ.

Trong một công trình nghiên cứu chung, Leech and Shore [2] đã đưa ra một tổng luận về sự vận động của khái niệm phong cách trong nửa sau thế kỷ XX. Theo các ông, các

nghiên cứu về phong cách cuối thế kỷ XX cho thấy ba khuynh hướng chính:

3.1. Khuynh hướng đơn thể (monism)

Khuynh hướng này cho rằng hình thức và nội dung là một thể thống nhất, không tách rời nhau. Thay đổi hình thức diễn đạt đồng nghĩa với thay đổi nội dung diễn đạt. Đây là khuynh hướng được các nhà ngữ nghĩa học chuyển hoá (transformational semantics) cổ vũ. Giá trị phong cách nằm ngay trong giá trị nội dung được diễn đạt.

3.2. Khuynh hướng nhị thể (dualism)

Khuynh hướng này cho rằng có nhiều cách diễn đạt cùng một nội dung và ngược lại. Nói cách khác, nội dung truyền đạt và hình thức diễn đạt là các phạm trù tách biệt. Đây là khuynh hướng được các nhà nghiên cứu hành vi ngôn ngữ (cụ thể, hành vi ngôn ngữ gián tiếp) cổ vũ. Giá trị phong cách nằm trong cách lựa chọn *hình thức diễn đạt* của người sử dụng ngôn ngữ; phong cách không nằm trong nội dung. Thuyết hành vi ngôn ngữ mới xuất hiện, và trở nên phổ biến từ những năm 1960, nhưng nếu truy đến cội nguồn, một cách nghĩ tương tự đã có từ thời Khai sáng ở Anh, khi người ta cho rằng phong cách là “cái áo của tư tưởng” (dress of thought), là cái cho thấy cách thức (the how) diễn đạt tư tưởng.

3.3. Khuynh hướng đa thể (pluralism)

Khuynh hướng này nghiên cứu phong cách từ góc độ chức năng. Theo khuynh hướng này, ngôn ngữ thực hiện một số các chức năng khác nhau và bất kỳ một mẫu ngôn ngữ nào trong sử dụng cũng đều là kết quả của sự lựa chọn trên nhiều cấp độ chức

năng khác nhau. Nói cách khác, các nhà “đa thể luận” không hài lòng với việc chia ngôn ngữ ra thành nội dung và hình thức như các nhà nhị thể luận đã làm. Bên cạnh các quan niệm của các nhà ngữ học khác (những người coi ngôn ngữ có từ 4 đến 7 chức năng, chúng tôi không có điều kiện trình bày hết ở đây), Halliday thừa nhận ngôn ngữ có ba chức năng chính, mà ông gọi là chức năng tư tưởng (ideational), chức năng ngôn bản (textual) và chức năng liên nhân (interpersonal).

Quá trình sử dụng ngôn ngữ liên quan đến các vấn đề *Nói cái gì?* (chức năng tư tưởng), *Nói như thế nào?* (chức năng ngôn bản) và *Nói với ai?* (chức năng liên nhân). Trong cả ba bình diện chức năng, sự lựa chọn của người sử dụng ngôn ngữ dụng học triển khai và cho thấy phong cách sử dụng ngôn ngữ.

3.4. Khuynh hướng nhị thể và khuynh hướng đa thể

Để dễ hiểu hơn có thể tóm tắt quan điểm của khuynh hướng nhị thể và khuynh hướng đa thể trong bảng sau:

Nhị thể (Ohmann)	Đa thể (Halliday)
(A) Nội dung	(A) Chức năng tư tưởng
(B) Cách diễn đạt	(B) Chức năng ngôn bản
(C) -	(C) Chức năng liên nhân

Trong khuynh hướng nhị thể, phong cách chỉ tồn tại trong (B), trái lại trong khuynh hướng đa thể, phong cách tồn tại trong cả (A), (B) và (C). Các bình diện (A), (B) và (C), theo Halliday, không hình thành một cơ chế tầng bậc. Chúng tôi rút ra một số điều sau đây:

(i) Việc nghiên cứu NNCN hoàn toàn có thể xuất phát từ các chủ thể của quá trình giao tiếp, trên cơ sở phân tích sự lựa chọn phong cách trên các bình diện chức năng tư tưởng, chức năng ngôn bản và chức năng liên nhân. Những nghiên cứu như vậy là những

nghiên cứu lấy phong cách làm xuất phát điểm. Nói chính xác hơn, sự lựa chọn phong cách của người sử dụng ngôn ngữ không đơn thuần là chọn *chiếc áo của tư tưởng*, mà là chọn chức năng. Chúng tôi gọi các nghiên cứu như vậy là nghiên cứu *phong cách chức năng*.

(ii) Sự lựa chọn của người sử dụng ngôn ngữ trên ba cấp độ chức năng, trong môi trường giao tiếp chéo văn hoá là cơ sở để hình thành cơ chế văn hoá của diễn ngôn. Cơ chế văn hoá của diễn ngôn là vấn đề được các nhà nghiên cứu đôi chiều giao tiếp Đông - Tây quan tâm từ lâu, nhưng phạm vi đôi chiều mới chỉ xoay quanh Trung Quốc và Nhật Bản, các đôi tác kinh tế chính của họ ở Đông Á. Các nghiên cứu đôi chiều về cơ chế văn hoá của diễn ngôn chuyên ngành tiếng Việt với các thứ tiếng khác còn dừng lại ở con số hết sức ít ỏi.

4. Ngôn ngữ chuyên ngành: Ngữ vực

Trên kia, chúng tôi đã trình bày: NNCN có thể được nghiên cứu từ góc độ ngữ vực, nghĩa là nghiên cứu lấy xuất phát điểm từ ngữ cảnh giao tiếp. Khái niệm ngữ cảnh giao tiếp, đến lượt nó, cũng là một khái niệm đòi hỏi một cách hiểu tương đối. Một số nhà nghiên cứu coi các nhân vật giao tiếp (người nói, người nghe), cùng những thứ khác là các bộ phận (các “toạ độ”) của ngữ cảnh. Chúng tôi hiểu ngữ cảnh ở nghĩa hẹp hơn, nghĩa là gồm tất cả các “toạ độ”, trừ các nhân vật giao tiếp. Nghiên cứu NNCN lấy xuất phát điểm từ người sản sinh diễn ngôn là nghiên cứu phong cách, như đã trình bày trên.

Trong nghiên cứu NNCN từ góc độ ngữ vực, NNCN cần được xem xét ở các cấp độ vĩ mô và vi mô, trong đó cấp độ vĩ mô quy định cấp độ vi mô. Vĩ mô không có nghĩa là to lớn mà có nghĩa là cơ chế tương tác giữa các yếu tố mà Halliday và đồng nghiệp của ông gọi là

trường, thức và không khí diễn ngôn. Cơ chế vi mô không có nghĩa là cơ chế nhỏ bé mà là cơ chế tổ chức nội tại trong nội bộ diễn ngôn.

4.1. Cơ chế vi mô

Ba yếu tố hình thành cơ chế vi mô của NNCN là trường, thức, không khí.

Ba bình diện: trường, thức, khí hình thành cơ chế tương tác giữa người sản xuất, người tiêu thụ, ngữ cảnh sử dụng ngôn ngữ với bản thân ngôn phẩm. Vai trò của cơ chế vi mô là quy định cơ chế vi mô của ngôn phẩm, nghĩa là quy định cơ chế tổ chức nội bộ bên trong ngôn phẩm theo một phương thức khả dĩ đáp ứng được các sức ép của “thị trường” lên “sản phẩm” ngôn ngữ.

4.1.1. Trường (field)

Trường là lĩnh vực hoạt động trong đó ngôn ngữ được sử dụng như một phương tiện để hành động. Trường là kết quả là sự biểu hiện của sự lựa chọn của người sử dụng ngôn ngữ trên bình diện chức năng tư tưởng.

Không nên nhầm lẫn trường với ngữ cảnh. Ngữ cảnh là cái nằm ngoài ngôn ngữ. Ngữ cảnh là đối tượng vừa chịu tác động của quá trình sử dụng ngôn ngữ, vừa chi phối quá trình đó. Trường là cái phản ánh sự tác động của ngữ cảnh, nhân vật giao tiếp trên hoạt động của diễn ngôn.

Mỗi trường đều có một số hằng số. Các hằng số đó có thể là tỷ lệ thuật ngữ chuyên ngành được sử dụng trong diễn ngôn hoặc hình thức tổ chức phát ngôn, diễn ngôn.

4.1.2. Thức (mode)

Thức là phương thức hiện thức hoá của diễn ngôn trong hoạt động. Nó là kết quả của sự lựa chọn của người sử dụng ngôn ngữ trên bình diện chức năng ngôn bản.

Thường người ta hay nhắc đến hai phương thức chính của hoạt động ngôn ngữ:

phương thức nói, phương thức viết và mỗi phương thức đều có những biểu hiện đặc thù, được các nhà phân tích diễn ngôn ghi nhận. Không nên nhầm thức với phong cách. Phong cách là thuật ngữ chỉ quan hệ giữa ngôn phẩm với người sản xuất ra nó (người nói = phong cách nói; người viết = phong cách viết). Thức là thuật ngữ chỉ sự phù hợp của phương thức hiện thức hoá diễn ngôn dưới sức ép của cả ngữ cảnh và người sử dụng ngôn ngữ. Cùng là ngôn ngữ nói, nhưng nói chuyện điện thoại cần một phương thức khác với nói chuyện thông thường hay nói chuyện hội nghị, v.v... Còn trong các ngữ cảnh vừa nói, nếu “nhà sản xuất” ngôn ngữ vẫn là một người thì phong cách có thể vẫn là một. Sẽ có những “nhà sản xuất” cho ra những ngôn phẩm dí dỏm, giàu hình ảnh và sẽ có những “nhà sản xuất” cho ra các ngôn phẩm có hình thức, “nhân mác” hoàn toàn khác.

4.1.3. Không khí (tenor)

Không khí là sự thể hiện tác động của quan hệ giữa các nhân vật giao tiếp trên quá trình vận động của diễn ngôn. Không khí là nơi hiện thực hoá các quyết định lựa chọn về chức năng liên nhân của người sử dụng ngôn ngữ.

Trong giao tiếp thông thường, không khí phụ thuộc vào các quan hệ quyền lực như: đe dọa, yêu thương, hợp tác, phá hoại. Trong giao tiếp chuyên ngành, không khí phụ thuộc vào mục đích giao tiếp (trong kinh tế, mục đích luôn luôn là tăng cường lợi ích trên cơ sở hai bên cùng có lợi, trong ngoại giao, đó là mục đích giải quyết các bất đồng trên cơ sở tránh dùng vũ lực, v.v...)

4.2. Cơ chế vi mô

Cơ chế vi mô không phải là cơ chế “nhỏ” mà là cơ chế chuyển giao (hay còn gọi là giao

dịch) thông tin trong nội bộ ngôn phẩm, với tư cách vừa như một sản phẩm và vừa như một quá trình. Chính trong cơ chế vi mô của ngôn phẩm, người ta quan sát thấy sự vận động của diễn ngôn theo các cơ chế

Cơ chế tuyến tính

Cơ chế tăng bậc

Cơ chế phạm trù

Theo Cook [5], có thể mượn tượng về diễn ngôn như một cuốn phim và về ngữ dụng như các bức ảnh chụp nhanh từ cuốn phim đó. Nói cách khác, trong cơ chế vi mô của diễn ngôn với tư cách là một đơn vị thông báo hoàn chỉnh, có thể thấy các khúc đoạn:

Diễn ngôn = Ngữ dụng 1 + Ngữ dụng 2 + Ngữ dụng 3 + Ngữ dụng n.

Một đơn vị ngữ dụng có thể có hình thức của một trao đổi (exchange) hay một xuyên thoại (transaction) hay hồi (episode). Xét đơn thuần từ tổ chức cấu trúc của diễn ngôn trên cơ sở các đơn vị của nó phát ngôn (PN), có thể mượn tượng:

Diễn ngôn = PN 1 + PN 2 + PN 3 + PN n

Phát ngôn = Từ 1 + Từ 2 + Từ 3 + Từ n

Các cơ chế tăng bậc và phạm trù của mỗi loại diễn ngôn chuyên ngành đều có những đặc điểm khu biệt. Một vài nghiên cứu gần đây về diễn ngôn kinh tế cho ta thấy điều đó.

5. Kết luận

Trên đây chúng tôi đã làm rõ: NNCN có thể được tiếp cận nghiên cứu từ góc độ phong cách, trong liên quan với người sử dụng ngôn ngữ. Trong trường hợp này, sự nghiên cứu được xây dựng trên các quyết định lựa chọn của “nhà sản xuất” ngôn ngữ trên các bình diện chức năng chủ yếu: chức năng tư tưởng, chức năng ngôn bản và chức năng liên nhân.

NNCN, do có thể được tiếp cận từ góc độ người sử dụng, có thể được tiếp cận từ góc

độ văn hoá. Các đặc điểm văn hoá của nhà sản xuất ngôn ngữ giúp hình thành cơ chế văn hoá của diễn ngôn. Nói cách khác, tiếp cận nghiên cứu cơ chế văn hoá của diễn ngôn chuyên ngành là tiếp cận từ góc độ người sử dụng, từ góc độ phong cách.

NNCN có thể được tiếp cận nghiên cứu từ góc độ ngữ vực, trên các bình diện: trường, thức, không khí và tác động quyết định của trường, thức, khí trên cơ chế vi mô của diễn ngôn chuyên ngành. Nói cách khác NNCN có thể được tiếp cận nghiên cứu từ góc độ hoạt động chuyên môn.

Giữa hai cách tiếp cận đều có những điểm chung, như trường là nơi thể hiện các kết quả của sự lựa chọn trên bình diện chức năng tư tưởng, thức là kết quả của sự lựa chọn trên bình diện chức năng ngôn bản và không khí là kết quả của sự lựa chọn trên bình diện chức năng liên nhân của người sử dụng ngôn ngữ.

Trên đây chỉ là những ý kiến nghiên cứu ban đầu của tôi về cách tiếp cận nghiên cứu NNCN. Đất nước chúng ta đang trên đường hoà nhập kinh tế vào khu vực và thế giới, trên đường công nghiệp hoá và hiện đại hoá, việc nghiên cứu, đối chiếu ngôn ngữ sử dụng trong các lĩnh vực chuyên ngành là một đòi hỏi bức thiết, cho thấy nỗ lực chung của các nhà Việt ngữ học và ngoại ngữ học trong công cuộc chuyển mình của đất nước.

Tài liệu tham khảo

- [1] Halliday, McIntosh, Strevens, *Linguistic Science and Language Teaching*, Longman, 1964.
- [2] Leech, Short, *Style in Fiction*, Longman, 1991.
- [3] Fromkin, Holt, Rhinehart, *Introduction to Language*, CUP, 1986.
- [4] Winston, *An Introduction to Language*, 1985.
- [5] G. Cook, *Discourse*, OUP, 1997.
- [6] Nguyễn Lai, *Nhóm từ chỉ hướng vận động tiếng Việt hiện đại*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2001.

On how to approach language for specific purposes

Nguyen Xuan Thom

*Department of English - American Language and Culture, College of Foreign Languages,
Vietnam National University, Hanoi, Pham Van Dong Street, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

This article mentions ways and approaches to study language for specific purposes (LSP) from the perspectives of stylistics, register (or functional stylistics). The article justifies approaches to access LSP from stylistic or register perspectives as accesses to the same language phenomenon as viewed from the angle of language producers (speaker/writer) or from the contextual perspectives under the pressures of contextual coordinates. As a language style (commonly called scientific language style) LSP can be accessed from perspectives of monism, dualism, pluralism. As phenomena of functional stylistics (register), LSP can be accessed from macro-level (of field, mode, and tenor) or from micro-level (of linearity, hierarchy, or category)